

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/KDTM-PT

Ngày: 13-5-2020

V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa và thi công

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Tâm;

Ông Nguyễn Công Lực.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Ngô Kim Duyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và ngày 13 tháng 5 năm 2020, tại phòng xử án Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 05/2020/TLPT-KDTM ngày 06 tháng 01 năm 2020 về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và thi công”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2019/KDTM-ST ngày 24/10/2019 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty A. Địa chỉ trụ sở: A, đường Huỳnh M, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Công ty: Ông Lê Quang M, sinh năm: 1950. Ngụ tại: Số A, đường Đinh Tiên H, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo uỷ quyền (Giấy uỷ quyền ngày 17/01/2020). Có mặt.

- Bị đơn: Công ty S. Địa chỉ: Đường N, khu công nghiệp M, khu phố H, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của Công ty S:

Ông Đỗ Ngọc H, sinh năm 1977. Địa chỉ: Đường N, khu công nghiệp M, khu phố H, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 01/7/2019). Có mặt.

2/ Bà Tôn Thế Phụng, sinh năm 1983. Địa chỉ: Đường N, khu công nghiệp M, khu phố H, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 01/7/2019). Vắng mặt có lý do.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty S: Ông Phạm Đình C - Luật sư Công ty TNHH Luật A, thuộc đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- Người kháng cáo: Bị đơn Công ty S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại Đơn khởi kiện đề ngày 23/6/2014 của Công ty A, lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa của người đại diện hợp pháp của Công ty A là ông Lê Quang Minh trình bày:*

Giữa Công ty A (sau đây viết tắt là Công ty A) và Công ty S (sau đây viết tắt là Công ty S) ký kết Hợp đồng kinh tế số 01/07-13-HĐKT ngày 08/7/2013, hợp đồng thỏa thuận về việc Công ty S nhận sản xuất, cung cấp và thi công lắp dựng cửa thép chống cháy cho công trình chung cư Hyco 4 Tower của Công ty A. Quy cách sản phẩm, số lượng, đơn giá được mô tả trong Bảng kê chi tiết số 01/07-13-BKCT đính kèm hợp đồng. Giá trị hợp đồng là 2.250.193.000 đồng, bao gồm giá trị hàng hóa, chi phí thi công lắp dựng và 10% thuế giá trị gia tăng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty A đã chuyển cho Công ty S số tiền như sau:

- Ngày 17/7/2013: Tạm ứng số tiền 450.038.600 đồng (20% giá trị hợp đồng).
- Ngày 13/8/2013: Thanh toán số tiền 215.407.500 đồng.
- Ngày 30/9/2013: Thanh toán số tiền 290.913.700 đồng.
- Ngày 24/10/2013: Thanh toán số tiền 184.635.000 đồng.
- Ngày 25/02/2013: Thanh toán số tiền 276.904.100 đồng.

Tổng cộng: 1.417.898.900 đồng, trong đó gồm tiền tạm ứng là 450.038.600 đồng và thanh toán tiền hàng nhận thực tế là 967.860.300 đồng.

Công ty S đã giao cho Công ty A tổng cộng 04 đợt hàng. Công ty A đồng ý với số lượng, giá trị hàng hóa mà Công ty S liệt kê tại các bản đối chiếu công nợ và đề nghị thanh toán; bảng kê khối lượng đề nghị thanh toán vào các ngày 26/7/2013, 19/9/2013, 11/10/2013 và 05/12/2013 của Công ty S. Tổng giá trị hàng hóa Công ty S đã giao cho Công ty A là 967.860.300 đồng.

Về phương thức thanh toán, theo thỏa thuận tại Điều 4 của hợp đồng, thì: Công ty A sẽ thanh toán cho Công ty S trong vòng 05 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ thanh toán của Công ty S tại thời điểm thanh toán bao gồm: Giấy đề nghị

thanh toán và đối chiếu công nợ; phiếu xuất hàng và hóa đơn tài chính. Tuy nhiên, Công ty S không giao cho Công ty A hóa đơn tài chính theo thỏa thuận. Ngoài ra, trong các đợt hàng Công ty S giao đều có sản phẩm bị lỗi. Công ty A đã nhiều lần yêu cầu Công ty S giao hóa đơn, sửa chữa lỗi sản phẩm, nhưng Công ty S vẫn không thực hiện, nên Công ty A phải ký hợp đồng với đơn vị khác để thực hiện đúng tiến độ công trình của chung cư Hyco 4 Tower.

Ngày 23/6/2014, Công ty A khởi kiện yêu cầu Công ty S hoàn trả số tiền còn thừa lại sau khi trừ số lượng hàng thực nhận là 453.530.000 đồng. Do hợp đồng thỏa thuận giá cả sản phẩm tính theo bộ nhưng thực tế Công ty S không giao hàng theo bộ nên khi khởi kiện, Công ty A tính toán chưa chính xác về giá trị hàng hóa đã nhận. Đến ngày 05/6/2015, Công ty A có đơn khởi kiện khác gửi cho Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh trong đó xác nhận lại số lượng hàng đã nhận, đơn giá và số tiền Công ty S nhận thừa của Công ty A là: 1.417.898.900 đồng - 967.860.300 đồng = 450.038.600 đồng (Bốn trăm năm chục triệu không trăm ba mươi tám ngàn sáu trăm đồng).

Nay, Công ty A thay đổi yêu cầu khởi kiện ban đầu, cụ thể: Công ty A yêu cầu Công ty S hoàn trả số tiền 450.038.600 đồng, đây là số tiền còn thừa lại sau khi trừ số lượng hàng thực nhận từ Công ty S, không phải tiền tạm ứng và Công ty A cũng không yêu cầu tính tiền lãi phát sinh đối với số tiền này. Công ty A rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với Công ty S với số tiền là 3.491.400 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của Công ty S, Công ty A không đồng ý với toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty S.

** Tại Đơn phản tố đề ngày 13/6/2017, Đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu phản tố đề ngày 01/7/2019 của Công ty S, lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa của người đại diện hợp pháp của Công ty S trình bày:*

Công ty S xác nhận có ký kết Hợp đồng kinh tế số 01/07-13-HĐKT ngày 08/7/2013 với Công ty A. Đại diện Công ty S ký hợp đồng là ông Park Son C – Phó Tổng Giám đốc Công ty. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Chen Mu K không có ủy quyền cho ông Park Son C ký hợp đồng trên. Tuy nhiên, ông Chen Mu K đồng ý với các điều khoản của hợp đồng đã ký kết và cho triển khai thực hiện hợp đồng trong Công ty S.

Thực hiện hợp đồng, Công ty S đã giao cho Công ty A bốn đợt hàng:

- Đợt 01: Giao ngày 25/7/2013, giá trị đề nghị thanh toán là 215.407.500 đồng;
- Đợt 02: Giao ngày 07/9/2013, giá trị đề nghị thanh toán là 290.913.700 đồng;
- Đợt 03: Giao ngày 10/10/2013, giá trị đề nghị thanh toán là 184.635.000 đồng;
- Đợt 04: Giao ngày 05/12/2013, giá trị đề nghị thanh toán là 276.904.100 đồng.

Tổng cộng: 967.860.300 đồng.

Công ty A đã tạm ứng cho Công ty S 450.038.600 đồng và thanh toán cho Công ty S 04 đợt với số tiền là 967.860.300 đồng, tổng cộng là 1.417.898.900 đồng.

Căn cứ vào Điều 4 của hợp đồng về phương thức thanh toán đã thỏa thuận giữa hai bên, Công ty S cho rằng giá trị của 01 bộ cửa bao gồm giá trị tạm ứng (20%), giá trị khung cửa (35%), giá trị lắp dựng khung cửa (5%), giá trị cánh cửa (30%), giá trị lắp đặt cánh cửa (5%) và tiền bảo hành (5%). Bản chất của tiền tạm ứng 20% giá trị hợp đồng cũng thuộc trong giá trị bộ sản phẩm. Căn cứ giá trị tạm ứng, các phiếu xuất hàng và bảng kê khối lượng đề nghị thanh toán, bảng kê chi tiết hợp đồng thì tổng giá trị hàng hóa và giá trị thi công mà Công ty S đã hoàn thành là: 967.860.300 đồng + 450.038.600 đồng = 1.417.898.900 đồng. Như vậy, Công ty S không nhận của Công ty A khoản tiền nhiều hơn tổng giá trị hàng hóa và giá trị thi công mà Công ty S đã hoàn thành. Do đó, Công ty S không đồng ý trả tiền theo yêu cầu khởi kiện của Công ty A.

Đồng thời, Công ty S có yêu cầu phản tố với Công ty S như sau:

Theo thỏa thuận tại Điều 4 của hợp đồng, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng, tức ngày 08/7/2013, Công ty A phải thanh toán 20% giá trị hợp đồng và trong vòng 05 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị thanh toán và Công ty A phải thanh toán giá trị của mỗi lô hàng đã giao nhận. Tuy nhiên, Công ty A đã vi phạm thời hạn thanh toán theo như thỏa thuận tại hợp đồng.

Trong quá trình tố tụng, tại đơn phản tố ngày 13/6/2017, Công ty S có trình bày về việc nộp các đơn phản tố cho TAND quận B như sau:

- Lần 01: Ngày 09/01/2015;
- Lần 02: Ngày 09/7/2015;
- Lần 03: Ngày 26/02/2016;
- Lần 04: Ngày 19/9/2016.

Công ty S không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh đã nộp các đơn phản tố lần 2 và 3. Đối với yêu cầu phản tố lần 1 ngày 09/01/2015, Công ty S đã được TAND quận B cho nộp tạm ứng án phí. Tuy nhiên, đến nay Công ty S chưa nhận được thông báo về việc thụ lý yêu cầu phản tố của TAND quận B. Đối với yêu cầu phản tố lần 2, 3 và 4: Công ty S chưa được TAND quận B thông báo nộp tiền tạm ứng án phí. Hiện nay, Công ty S nộp đơn phản tố ngày 13/6/2017 để thay thế và rút lại các đơn phản tố đã nộp trước đây. Công ty S không khiếu nại gì đối với TAND quận B về việc không xử lý các đơn phản tố trước đây của Công ty.

Nay căn cứ vào Đơn phản tố ngày 01/7/2019, Công ty S yêu cầu Công ty A thanh toán cho Công ty S số tiền 283.230.389 đồng, trong đó gồm:

+ Phạt vi phạm do Công ty A vi phạm nghĩa vụ thanh toán của đợt 1, theo thỏa thuận tại Điều 8 của hợp đồng, mức phạt là 0,2%/ngày trên tổng giá trị hợp đồng là: $2.250.193.000 \text{ đồng} \times 0,2\% \times 06 \text{ ngày} = 27.002.316 \text{ đồng}$.

+ Tiền lãi chậm thanh toán của đợt 1, theo mức lãi suất 9%/năm là: $450.038.600 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 06 \text{ ngày} = 675.058 \text{ đồng}$.

+ 5% giá trị bảo hành còn giữ lại của tổng giá trị 04 đợt hàng đã giao là: $967.860.300 \text{ đồng} \times 5\% = 48.393.015 \text{ đồng}$.

+ Bồi thường thiệt hại cho số đơn hàng còn lưu lại kho khi Công ty A chấm dứt hợp đồng trước thời hạn là 207.160.000 đồng,

Công ty S rút lại một phần yêu cầu phản tố đối với Công ty A với số tiền là: 226.508.785 đồng.

Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 12/2019/KDTM-ST ngày 24/10/2019 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A đối với Công ty S về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và thi công”.

Buộc Công ty S có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty A số tiền: 450.038.600 (bốn trăm năm mươi triệu, không trăm ba mươi tám nghìn, sáu trăm) đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty S đối với Công ty A.

Buộc Công ty A có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty S số tiền 84.424.910 (tám mươi bốn triệu, bốn trăm hai mươi bốn nghìn, chín trăm mười) đồng, trong đó gồm: Tiền lãi do chậm thanh toán 675.058 đồng, phạt vi phạm 21.601.852 đồng, bồi thường thiệt hại 62.148.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty S đối với Công ty A với số tiền 198.805.479 (một trăm chín mươi tám triệu, tám trăm lẻ năm nghìn, bốn trăm bảy mươi chín đồng), trong đó gồm tiền phạt vi phạm 5.400.464 đồng, tiền bồi thường thiệt hại 145.012.000 đồng, 5% chi phí bảo hành 48.393.015 đồng.

4. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của Công ty A Công ty A đối với Công ty S về số tiền 3.491.400 (ba triệu, bốn trăm chín mươi một nghìn, bốn trăm) đồng.

5. Đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của Công ty S đối với Công ty A với số tiền là 226.508.785 (hai trăm hai mươi sáu triệu, năm trăm lẻ tám nghìn, bảy trăm tám mươi lăm) đồng.

6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; định giá tài sản; giám định:

Công ty S phải chịu 14.000.000 đồng (mười bốn triệu đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; định giá tài sản; giám định; Công ty S đã thanh toán xong số tiền này.

Công ty A phải chịu 14.000.000 đồng (mười bốn triệu đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; định giá tài sản; giám định. Số tiền này, Công ty A có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Công ty S.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm trả, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Ngày 08/11/2019, Công ty S có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, cụ thể:

- Không đồng ý thanh toán số tiền 450.083.600 đồng cho Công ty A
- Không đồng ý về việc Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty S đối với Công ty A với số tiền 198.805.479 (một trăm chín mươi tám triệu, tám trăm lẻ năm nghìn, bốn trăm bảy mươi chín đồng), trong đó bao gồm tiền phạt vi phạm 5.400.464 đồng, tiền bồi thường thiệt hại 145.012.000 đồng và 5% phí bảo hành 48.393.015 đồng.
- Không đồng ý chịu chi phí thẩm định tại chỗ, chi phí giám định số tiền 14.000.000 đồng.
- Không đồng ý án phí sơ thẩm đối với số tiền nộp tiếp 16.825.580 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của Công ty S giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người đại diện hợp pháp của Công ty A yêu cầu bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

- Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Không chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty S đối với số tiền cọc tạm ứng 450.000.000 đồng, yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 145.012.000 đồng và số tiền 48.393.015 của 5% phí bảo hành và chi phí tố tụng. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Công ty S đối với số tiền phạt vi phạm 27.002.316 đồng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến luật sư, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Công ty S làm trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự và đương

sự đã đóng tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ.

[2] Về nội dung: Các đương sự thống nhất giữa Công ty A và Công ty S có ký kết và thực hiện Hợp đồng số 01/07-13-HĐKT ngày 08/7/2013. Tại thời điểm ký hợp đồng, người đại diện theo pháp luật của Công ty S là ông Chen Mu Kun không ủy quyền cho ông Park Son Chiu ký hợp đồng. Tuy nhiên, Công ty S xác nhận ông Chen Mu Kun đồng ý với các điều khoản của hợp đồng đã ký kết và cho triển khai thực hiện hợp đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty S đã giao cho Công ty A tổng cộng 04 đợt hàng hóa theo các bản đối chiếu công nợ và đề nghị thanh toán, cụ thể:

- Đợt 1: Giao ngày 25/7/2013, đề nghị thanh toán ngày 26/7/2013 trị giá 215.407.500 đồng;

- Đợt 2: Giao ngày 07/9/2013, đề nghị thanh toán ngày 19/9/2013 trị giá 290.913.700 đồng;

- Đợt 3: Giao ngày 10/10/2013, đề nghị thanh toán ngày 11/10/2013 trị giá 184.635.000 đồng;

- Đợt 4: Giao ngày 05/12/2013, đề nghị thanh toán ngày 05/12/2013 trị giá 276.904.100 đồng.

Đồng thời Công ty A đã chuyển cho Công ty S tổng số tiền 1.417.898.900 đồng (trong đó gồm tiền tạm ứng là 450.038.600 đồng, thanh toán tiền hàng là 967.860.300 đồng), cụ thể:

- Ngày 17/7/2013: Tạm ứng số tiền 450.038.600 đồng.

- Ngày 13/8/2013: Thanh toán số tiền 215.407.500 đồng.

- Ngày 30/9/2013: Thanh toán số tiền 290.913.700 đồng.

- Ngày 24/10/2013: Thanh toán số tiền 184.635.000 đồng.

- Ngày 25/02/2013: Thanh toán số tiền 276.904.100 đồng.

Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của Công ty S.

[3.1] Đối với số tiền 450.038.600 đồng (bốn trăm năm mươi triệu không trăm ba mươi tám ngàn sáu trăm đồng):

Công ty S cho rằng số tiền 450.038.600 đồng là tiền cọc tạm ứng, còn được gọi là tiền thanh toán đợt 1. Số tiền này đã được trừ dần trong các đợt giao hàng, chứng cứ Công ty S cung cấp là Bảng phân tích chi tiết số lượng (bút lục số 746-757) đã thể hiện:

Tên sản phẩm	Ký hiệu sản phẩm	Kích thước sản phẩm	Quy ước	Đơn giá tính theo bộ (giá hợp đồng)	Đơn vị tính	Đơn giá thanh toán theo	Giá từng loại sản phẩm	Số lượng giao thực tế
--------------	------------------	---------------------	---------	-------------------------------------	-------------	-------------------------	------------------------	-----------------------

						tỷ lệ		
1	2	3	4	5	6	7	8=5x7	9
Bộ cửa nhỏ	VSF (DCC-1)	880x1990	Đặt cọc	4.340.000	Bộ	20%	868.000	
			giao khung		khung	35%	1.519.000	
			lắp khung		khung	5%	217.000	
			Giao cánh		cánh	30%	1.302.000	
			lắp cánh		cánh	5%	217.000	
			Bảo hành		Bộ	5%	217.000	
Bộ cửa lớn	VSF (DCC-2)	980x1990	Đặt cọc	4.770.000	Bộ	20%	954.000	
			giao khung		khung	35%	1.669.500	
			lắp khung		khung	5%	238.500	
			Giao cánh		cánh	30%	1.431.000	
			lắp cánh		cánh	5%	238.500	
			Bảo hành		Bộ	5%	238.500	

Theo Bảng phân tích chi tiết số lượng nêu trên thì một bộ cửa nhỏ trị giá 4.340.000 đồng, một bộ cửa lớn trị giá 4.770.000 đồng trong đó có 20% tiền đặt cọc và 5% phí bảo hành.

Công ty A cho rằng Bảng phân tích chi tiết khối lượng do Công ty S tự tính, Công ty A không chấp nhận. Căn cứ vào Bảng phân tích chi tiết khối lượng nêu trên thì giá trị thực của một bộ cửa Công ty S giao cho Công ty A trị giá 3.255.000 đồng/bộ cửa nhỏ (gồm: Khung giá 1.519.000 đồng, lắp khung giá 217.000 đồng, cánh giá 1.302.000 đồng, lắp cánh giá 217.000 đồng) và 3.577.500 đồng/bộ cửa lớn, cộng thêm 20% tiền cọc tạm ứng, 5% phí bảo hành thì bộ cửa nhỏ trị giá 4.340.000 đồng, bộ cửa lớn trị giá 4.770.000 đồng là phù hợp với Bảng kê chi tiết hợp đồng kinh tế số 01/07-13 HĐKT do hai bên ký kết.

- Đối chiếu với phiếu xuất hàng ngày 25/7/2013, Bảng kê khối lượng đề nghị thanh toán ngày 26/7/2013 thì Công ty S đã giao cho Công ty A số lượng hàng là: 30 khung nhỏ trị giá 45.570.000 đồng (1.519.000 đồng x 30 khung), 90 khung lớn trị giá 150.255.000 đồng (1.669.500 đồng x 90 khung) và Công ty S đề nghị Công ty A thanh toán số tiền hàng đã giao thực tế là 215.407.500 đồng (gồm tiền hàng 195.825.000 + 19.582.500 thuế VAT 10%), phù hợp với Biên bản đối chiếu công nợ và đề nghị thanh toán ngày 26/7/2013.

- Đối chiếu với phiếu xuất hàng ngày 16/8/2013; Bảng kê khối lượng đề nghị thanh toán ngày 19/9/2013 thì Công ty S đã giao cho Công ty A số lượng hàng là: 58 khung nhỏ trị giá 88.102.000 đồng (1.519.000 đồng x 58 khung), 90 khung lớn trị giá 150.255.000 đồng (1.669.500 đồng x 90 khung) và thi công lắp 28 khung nhỏ trị giá 6.076.000 đồng (217.000 đồng x 28), thi công lắp 84 khung lớn trị giá 20.034.000 đồng (238.500 đồng x 84). Công ty S đề nghị Công ty A thanh toán số tiền hàng đã giao và thi công thực tế là 290.913.700 đồng (trong đó có 10% thuế VAT), phù hợp với Biên bản đối chiếu công nợ và đề nghị thanh toán ngày 19/9/2013.

- Đối chiếu với phiếu xuất hàng ngày 10/10/2013; Bảng kê khối lượng đề nghị thanh toán ngày 11/10/2013 thì Công ty S đã giao cho Công ty A số lượng hàng là: 30 cánh nhỏ trị giá 39.060.000 đồng (1.302.000 đồng x 30 khung), 90 cánh lớn trị giá 128.790.000 đồng (1.431.000 đồng x 90 khung). Công ty S đề nghị Công ty A thanh toán số tiền hàng đã giao thực tế là 184.635.000 đồng (trong đó có 10% thuế VAT), phù hợp với Biên bản đối chiếu công nợ và đề nghị thanh toán ngày 11/10/2013.

- Đối chiếu với phiếu xuất hàng ngày 05/12/2013; Bảng kê khối lượng đề nghị thanh toán ngày 05/12/2013 thì Công ty S đã giao cho Công ty A số lượng hàng là: 58 khung lớn trị giá 96.831.000 đồng (1.669.500 đồng x 58 khung), 90 cánh lớn trị giá 150.255.000 đồng (1.431.000 đồng x 90 cánh) và thi công lắp 28 cánh nhỏ trị giá 6.076.000 đồng (217.000 đồng x 28), thi công lắp 84 cánh lớn trị giá 20.034.000 đồng (238.500 đồng x 84). Công ty S đề nghị Công ty A thanh toán số tiền hàng đã giao và thi công thực tế là 276.904.100 đồng (trong đó có 10% thuế VAT), phù hợp với Biên bản đối chiếu công nợ và đề nghị thanh toán ngày 05/12/2013.

Căn cứ vào các Biên bản đối chiếu công nợ và đề nghị thanh toán nêu trên, Công ty A đã thanh toán cho Công ty S giá trị của những bộ cửa đã giao và thi công thực tế số tiền là 967.860.300 đồng, trong đó có số tiền cọc tạm ứng 450.038.600 đồng đã được trừ dần vào từng đợt thanh toán.

Tại Điều 3 của Hợp đồng số 01/07-13 HĐKT thể hiện tổng giá trị hợp đồng là 2.250.193.000 đồng. Tại Điều 4 của Hợp đồng đã thể hiện phương thức thanh toán tiền được thực hiện theo tiến độ, trong đó tiền cọc tạm ứng bằng 20% tổng giá trị của hợp đồng tương đương 450.038.600 đồng. Như vậy, tổng giá trị đơn hàng và thi công mà Công ty S đã thực hiện là 1.016.253.315 đồng (bao gồm tiền hàng thực tế thanh toán 967.860.300 đồng + 5% phí bảo hành là 48.393.015 đồng), số tiền cọc tạm ứng được thanh toán dần vào 4 đợt thanh toán là 203.250.663 đồng (1.016.253.315 x 20%). Ngày 17/7/2013 Công ty A đã giao cho Công ty S số tiền cọc tạm ứng tương đương 20% giá trị hợp đồng là 450.038.600 đồng, do đó Công ty S phải hoàn trả cho Công ty A số tiền cọc tạm ứng còn lại là 246.787.937 đồng (450.038.600 đồng – 203.250.663 đồng). Yêu cầu kháng cáo của Công ty S có căn cứ chấp nhận một phần.

[3.2] Đối với số tiền phạt vi phạm:

Tại Điều 8 của Hợp đồng kinh tế số 01/07-13-HĐKT ngày 08/7/2013, Công ty A và Công ty S có thỏa thuận: *“Trong trường hợp Bên B thanh toán trễ hạn cho Bên A quá 03 ngày so với thời gian đã quy định tại Điều 4 của Hợp đồng này, Bên B sẽ phải chịu mức phạt vi phạm Hợp đồng tương đương 0.2%/ngày trên tổng trị giá hợp đồng Bên B chưa thanh toán cho Bên A”*. Do Công ty A vi phạm thời hạn thanh toán tiền tạm ứng là 06 ngày (từ ngày 12/7/2013-17/7/2013) nên phát sinh trách nhiệm chịu phạt vi phạm. Thời điểm này, tổng giá trị hợp đồng Công ty A chưa thanh toán là 2.205.193.000 đồng x 0,2% x 06 ngày = 27.002.316 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào số tiền còn lại là 1.800.154.400 đồng (sau khi trừ số tiền tạm ứng 450.038.600 đồng mà Công ty A thanh toán cho Công ty S) để buộc Công ty A thanh toán cho Công ty

S số tiền phạt vi phạm 21.601.852 đồng là chưa phù hợp với sự thỏa thuận tại Điều 8 của hợp đồng, Công ty S kháng cáo là có căn cứ chấp nhận.

[3.3] Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 145.012.000 đồng:

Tại Chứng thư giám định số 15821/18SG ngày 11/9/2018 của Công ty Cổ phần giám định Ngân Hà (bút lục 683), đã kết luận: Giá trị của lô cửa PCCC; Tổng giá trị các cánh cửa PCCC; Ổ khóa, tay đẩy hơi đặt tại nhà kho của Công ty S Việt Nam là 207.160.000 (hai trăm lẻ bảy triệu một trăm sáu mươi nghìn) đồng (Giá trên đã bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng). Kết luận này chứng minh cho việc các sản phẩm lưu lại kho của Công ty S khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn là sản phẩm dùng để giao cho Công ty A khi thực hiện Hợp đồng kinh tế số 01/07-13 HĐKT là có căn cứ.

Xét thấy, trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty A có một phần lỗi về việc chậm thanh toán tiền cho Công ty S. Đối với Công ty S có lỗi trong việc không giao hóa đơn, chứng từ thanh toán, giao sản phẩm bị lỗi, không đúng bộ sản phẩm cho Công ty A, điều này được Công ty S thừa nhận tại các Công văn số 01.2014/CV-PCCC ngày 06/01/2014, số 02.2014/CV-PCCC ngày 20/01/2014, số 03.2014/CV-PCCC ngày 21/01/2014, số 05.2014/CV-PCCC ngày 15/3/2014 của Công ty S. Các lỗi này dẫn đến tranh chấp và không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng.

Theo Điều 8 của hợp đồng, cả hai bên đều có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng khi bên còn lại vi phạm và đã được đối tác 03 lần nhắc nhở liên tiếp nhưng không khắc phục. Phía Công ty A chỉ vi phạm trong lần thanh toán tiền tạm ứng và đã khắc phục xong, còn phía Công ty S đến nay chưa sửa chữa các sản phẩm bị lỗi. Như vậy, lỗi dẫn đến việc hợp đồng không thể thực hiện là của Công ty S và chính Công ty S chủ động chấm dứt hợp đồng, yêu cầu bồi thường thiệt hại của Công ty S không có căn cứ chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định hợp đồng không thể tiếp tục thực hiện được, trong đó lỗi của Công ty S là nhiều hơn Công ty A, nên chia số tiền thiệt hại 207.160.000 đồng theo tỉ lệ 3/7, trong đó Công ty S phải chịu 145.012.000 đồng, buộc Công ty A có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty S số tiền thiệt hại 62.148.000 đồng, là không phù hợp. Tuy nhiên, Công ty A đã chấp nhận và không kháng cáo đối với số tiền này, do vậy Công ty S kháng cáo không có cơ sở chấp nhận.

[3.4] Đối với số tiền 5% phí bảo hành 48.393.015 đồng:

Như nhận định trên, một bộ cửa nhỏ trị giá 4.340.000 đồng, một bộ cửa lớn trị giá 4.770.000 đồng trong đó có 20% tiền đặt cọc và 20% phí bảo hành. Căn cứ vào các Biên bản đối chiếu công nợ và đề nghị thanh toán của Công ty S, Công ty A đã thanh toán cho Công ty S số tiền 967.860.300 đồng, đây là số tiền hàng thực tế đã giao chưa tính phí bảo hành 5%.

Tại Điều 4 của Hợp đồng, các bên đã thỏa thuận: “*Khoản chi phí bảo hành, tương đương 5% tổng giá trị quyết toán, sẽ được bên B giữ lại trong thời gian 12 tháng, kể từ ngày hai bên thực hiện tổng nghiệm thu công trình và tiến hành thanh quyết toán. Sau 12 tháng, bên B phải hoàn trả lại khoản chi phí bảo*

hành đó cho bên B”. Căn cứ vào Công văn số 05.2014/CV-PCCC ngày 15/3/2014 của Công ty S có nội dung “*quyết định chấm dứt và thanh lý hợp đồng*”, Công ty A không có ý kiến gì đối với đề nghị của Công ty S và đến nay Công ty A, Công ty S cũng không tranh chấp về hợp đồng. Như vậy, tổng giá trị hợp đồng các bên đã thực hiện đến khi chấm dứt là 1.016.253.315 đồng trong đó có 5% phí bảo hành số tiền 48.393.015 đồng (967.860.300 đồng x 5%), tuy nhiên thực tế Công ty A chỉ thanh toán cho Công ty S số tiền 967.860.300 đồng, Công ty A còn giữ lại 5% phí bảo hành là 48.393.015 đồng, vì vậy Công ty A phải thanh toán cho Công ty S 5% phí bảo hành còn giữ lại là 48.393.015 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định Công ty A đã thanh toán đủ 100% giá trị đơn hàng theo yêu cầu đề nghị thanh toán của Công ty S số tiền 967.860.300 đồng nên Công ty A không giữ lại 5% phí bảo hành là chưa phù hợp, Công ty S kháng cáo có căn cứ nên được chấp nhận.

[3.5] Đối với chi phí thẩm định tại chỗ, thẩm định giá, giám định:

Công ty S cho rằng Công ty A phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định tại chỗ, thẩm định giá, giám định tổng số tiền 28.000.000 đồng.

Công ty S phản tố yêu cầu Công ty A bồi thường thiệt hại đối với số hàng hóa đang lưu tại kho của Công ty S trị giá 207.160.000 đồng, Công ty S đã yêu cầu Tòa án tiến hành thẩm định tại chỗ, thẩm định giá, giám định tài sản để chứng minh cho yêu cầu của Công ty S, nhưng yêu cầu của Công ty S chỉ được chấp nhận một phần với số tiền 62.148.000 đồng (tỷ lệ 3/7). Căn cứ khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 161, khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì chi phí thẩm định tại chỗ, thẩm định giá, giám định tài sản Công ty S phải chịu cho yêu cầu không được chấp nhận là 19.600.000 đồng, Công ty A phải chịu 8.400.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc Công ty S phải chịu 14.000.000 đồng, Công ty A phải chịu 14.000.000 đồng là chưa phù hợp. Tuy nhiên, Công ty A đã chấp nhận và không kháng cáo đối với số tiền này, do vậy Công ty S kháng cáo không có cơ sở chấp nhận.

[3.5] Đối với án phí sơ thẩm:

Công ty S Việt Nam không đồng ý chịu tiền án phí sơ thẩm đối với số tiền nộp tiếp là 16.825.580 đồng. Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 4, 5 Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 12. Theo nhận định trên, kháng cáo của Công ty S có căn cứ chấp nhận một phần.

[4] Đối với số tiền lãi chậm thanh toán 675.058 đồng các đương sự không kháng cáo, nên phát sinh hiệu lực.

[5] Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty A đối với số tiền 3.491.400 đồng và yêu cầu phản tố của Công ty S đối với số tiền 226.508.785 đồng, cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết các đương sự không kháng cáo, nên phát sinh hiệu lực.

[6] Từ những nhận định trên, yêu cầu kháng cáo của Công ty S có căn cứ chấp nhận một phần. Do đó, Hội đồng xét xử sửa một phần án sơ thẩm.

[7] Xét ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương có căn cứ chấp nhận một phần.

[8] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty S có căn cứ chấp nhận một phần.

[9] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của Công ty S có căn cứ chấp nhận một phần, Công ty S không phải chịu theo quy định của pháp luật.

[10] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 8 Điều 3, các Điều 24, 50, 300, 301, 302, 303 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 12 về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty S.

2. Sửa một phần Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 12/2019/KDTM-ST ngày 24/10/2019 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty A đối với Công ty S về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và thi công.

Buộc Công ty S có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty A số tiền: 246.787.937 đồng (hai trăm bốn mươi sáu triệu bảy trăm tám mươi bảy ngàn chín trăm ba mươi bảy đồng).

2.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A đối với Công ty S về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và thi công đối với số tiền 203.250.663 đồng.

2.3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty S đối với Công ty A về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Buộc Công ty A có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty S số tiền 138.218.389 đồng (một trăm ba mươi tám triệu hai trăm mười tám ngàn ba trăm tám mươi chín đồng), trong đó gồm có: Tiền lãi do chậm thanh toán 675.058 đồng, tiền phạt vi phạm 27.002.316 đồng, bồi thường thiệt hại 62.148.000 đồng, 5% phí bảo hành 48.393.015 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của bên được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2.4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty S đối với Công ty A về yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với số tiền 145.012.000 đồng (một trăm bốn mươi lăm triệu không trăm mười hai ngàn đồng).

2.5. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của Công ty A đối với Công ty S Công ty S về số tiền 3.491.400 (ba triệu, bốn trăm chín mươi một nghìn, bốn trăm) đồng.

2.6. Đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của Công ty S đối với Công ty A với số tiền là 226.508.785 (hai trăm hai mươi sáu triệu, năm trăm lẻ tám nghìn, bảy trăm tám mươi lăm) đồng.

2.7. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty S phải chịu 19.589.996 đồng (mười chín triệu năm trăm tám mươi chín ngàn chín trăm chín mươi sáu đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 12.116.237 đồng (mười hai triệu một trăm mười sáu ngàn hai trăm ba mươi bảy đồng) đã nộp tại Biên lai thu tiền số AB/2014/0000563 ngày 19/01/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2016/0016178 ngày 03/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương. Công ty S phải nộp tiếp số tiền 4.473.759 đồng (bốn triệu bốn trăm bảy mươi ba ngàn bảy trăm năm mươi chín đồng).

Công ty A phải chịu 17.073.452 (mười bảy triệu không trăm bảy mươi ba ngàn bốn trăm năm mươi hai đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng 11.070.600 đồng đã nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2016/08879 ngày 02/7/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương. Công ty A phải nộp tiếp số tiền 6.002.852 đồng (sáu triệu không trăm lẻ hai ngàn tám trăm năm mươi tám đồng).

2.8. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty S không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Hoàn trả cho Công ty S 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/004229 ngày 18/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương.

2.9. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, giám định:

Công ty S phải chịu 14.000.000 (mười bốn triệu) đồng và Công ty A phải chịu 14.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, giám định. Công ty S đã thanh toán xong số tiền này. Do đó, Công ty A có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty S số tiền 14.000.000 đồng (mười bốn triệu đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (13/5/2020)/.

Nơi nhận:

- | | |
|----------------------------|----|
| - Các đương sự; | 02 |
| - VKSND tỉnh Bình Dương; | 01 |
| - Chi cục THADS thị xã B; | 01 |
| - Chi cục THADS quận B; | 01 |
| - TAND thị xã B; | 01 |
| - Tổ HCTP; | 02 |
| - Lưu: Hồ sơ, Tòa Kinh tế. | |

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Huyền

